**PHƯƠNG PHÁP TÍNH ĐIỂM BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ**

**CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG CẤP TỈNH NĂM 2024**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TÊN TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ** | **Điểm** | **CÁCH TÍNH ĐIỂM** | **Điểm tự đánh giá** | **YÊU CẦU TÀI LIỆU, SỐ LIỆU**  **MINH CHỨNG**  **(Tài liệu, số liệu minh chứng trong thời gian từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024)** |
| **TỔNG ĐIỂM** |  | **A (16,75) + B (28,2423) + C (21)+ D(7)** | **72,4923** |  |
| **A. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO, XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ PCTN** | **20** |  | **16,75** |  |
| **A.1. Đánh giá việc lãnh đạo, chỉ đạo công tác PCTN** | **5** |  | **5** |  |
| A.1.1. Chỉ đạo thực hiện các văn bản năm 2024 của các cơ quan ở TW về PCTN | 1 |  | **1** |  |
| *A.1.1.1. Triển khai thực hiện Văn bản số 1031/VPCP-V.I ngày 28/3/2024, Văn bản số 3978/VPCP-V.I ngày 02/10/2024 của Văn phòng Chính phủ về việc triển khai thực hiện Chương trình công tác năm 2024 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực.* | *0,2* | *- Năm 2024, UBND cấp tỉnh có văn bản triển khai: 0,2 điểm*  *- Không có văn bản triển khai: 0 điểm* | ***0,2*** |  |
| *A.1.1.2. Triển khai thực hiện Nghị quyết số 168/NQ-CP ngày 11/10/2023 của Chính phủ về Chiến lược quốc gia phòng, chống tham nhũng, tiêu cực đến năm 2030.* | *0,2* | *- Năm 2024, UBND cấp tỉnh có văn bản triển khai: 0,2 điểm*  *- Không có văn bản triển khai: 0 điểm* | **0,2** |  |
| *A.1.1.3. Triển khai thực hiện Quy định số 132-QĐ/TW ngày 27/10/2023 của Bộ Chính trị về kiểm soát quyền lực và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án; Quyết định số 714/QĐ-TTg ngày 26/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ.* | *0,2* | *- Năm 2024, UBND cấp tỉnh có văn bản triển khai: 0,2 điểm*  *- Không có văn bản triển khai: 0 điểm* | **0,2** |  |
| *A.1.1.4. Triển khai thực hiện Quy định số 131-QĐ/TW ngày 27/10/2023 của Bộ Chính trị về kiểm soát quyền lực và PCTNTC trong hoạt động kiểm tra, giám sát và thi hành kỷ luật đảng và trong hoạt động thanh tra, kiểm toán; Văn bản số 626/TTg-V.I ngày 16/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ.* | *0,2* | *- Năm 2024, UBND cấp tỉnh có văn bản triển khai: 0,2 điểm*  *- Không có văn bản triển khai: 0 điểm* | **0,2** |  |
| *A.1.1.5. Triển khai thực hiện Quy định số 178-QĐ/TW ngày 27/6/2024 của Bộ Chính trị về kiểm soát quyền lực, PCTNTC trong công tác xây dựng pháp luật; Văn bản số 5779/VPCP-PL ngày 14/8/2024 của Văn phòng Chính phủ.* | *0,2* | *- Năm 2024, UBND cấp tỉnh có văn bản triển khai: 0,2 điểm*  *- Không có văn bản triển khai: 0 điểm* | **0,2** |  |
| A.1.2. Ban hành kế hoạch PCTN năm 2024 | 1 | - UBND cấp tỉnh có ban hành kế hoạch PCTN năm 2024: 1,0 điểm  Không ban hành kế hoạch: 0 điểm | **1** |  |
| A.1.3. Nội dung kế hoạch PCTN năm 2024 | 3 |  | **3** |  |
| *A.1.2.1. Về thực hiện các văn bản của các cơ quan ở TW về PCTN* | *0,5* | *Nội dung kế hoạch PCTN năm 2024:*  *- Có nội dung triển khai thực hiện các văn bản của các cơ quan ở TW về PCTN: 0,5 điểm*  *- Không có nội dung triển khai thực hiện các văn bản của các cơ quan ở TW về PCTN: 0 điểm* | **0,5** |  |
| *A.1.2.2. Về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL về PCTN* | *0,5* | *Nội dung kế hoạch PCTN năm 2024:*  *- Có nội dung kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật về PCTN: 0,5 điểm*  *- Không có nội dung kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật về PCTN: 0 điểm* | **0,5** |  |
| *A.1.2.3. Về xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật về PCTN* | *0,5* | *Nội dung kế hoạch PCTN năm 2024:*  *- Có nội dung xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật về PCTN: 0,5 điểm*  *- Không có nội dung xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật về PCTN: 0 điểm* | ***0,5*** |  |
| *A.1.2.4. Về tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về PCTN* | *0,5* | *Nội dung kế hoạch PCTN năm 2024:*  *- Có nội dung tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về PCTN: 0,5 điểm*  *- Không có nội dung tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về PCTN: 0 điểm* | ***0,5*** |  |
| *A.1.2.5. Về kiểm tra và theo dõi thi hành văn bản QPPL về PCTN* | *0,5* | *Nội dung kế hoạch PCTN năm 2024:*  *- Có nội dung kiểm tra và theo dõi thi hành văn bản quy phạm pháp luật về PCTN: 0,5 điểm*  *- Không có nội dung kiểm tra và theo dõi thi hành văn bản quy phạm pháp luật về PCTN: 0 điểm* | ***0,5*** |  |
| *A.1.2.6. Về kiểm tra, đánh giá việc thực hiện kế hoạch PCTN 2024* | *0,5* | *Nội dung kế hoạch PCTN năm 2024:*  *- Có nội dung kiểm tra, đánh giá việc thực hiện kế hoạch PCTN: 0,5 điểm*  *- Không có nội dung kiểm tra, đánh giá việc thực hiện kế hoạch PCTN: 0 điểm* | ***0,5*** |  |
| **A.2. Đánh giá việc các sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh thực hiện kế hoạch PCTN của cấp tỉnh năm 2024** | **15** |  | **11,75** | * Ghi chú: Mất điểm tại Thông báo tiếp công dân của các cơ quan chuyên môn 6/12 đơn vị có đủ 12 tháng. Mất 0,75 điểm. * Thông báo tiếp công dân của UBND các huyện, thành phố. Không có huyện nào đủ 24 thông báo. Mất 1,5 điểm * Việc chỉ đạo của Chủ tịch UBND cấp tỉnh xử lý tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân về tham nhũng. Mất 1 điểm |
| A.2.1. Thực hiện kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật về PCTN | 4 |  | 4 |  |
| *A.2.1.1. Ban hành kế hoạch* | *1* | *(Số lượng sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh ban hành kế hoạch kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật về PCTN/ Tổng số sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh) = 21/21* | *1* | 1. Sở Nông nghiệp và Môi trường 2. Sở Giáo dục và Đào tạo 3. Sở Tư pháp 4. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch 5. Sở Xây dựng 6. Sở Nội vụ 7. Sở Công Thương 8. Sở Y tế 9. Sở Tài chính 10. Sở Khoa học và Công nghệ 11. Ban Dân tộc và Tôn giáo 12. Văn phòng UBND tỉnh 13. Thanh tra tỉnh 14. UBND huyện Chợ Đồn 15. UBND huyện Na Rì 16. UBND huyện Bạch Thông 17. UBND huyện Ba Bể 18. UBND huyện Pác Nặm 19. UBND huyện Ngân Sơn 20. UBND huyện Chợ Mới 21. UBND thành phố Bắc Kạn |
| *A.2.1.2. Kết quả thực hiện* | *3* | *(Số lượng sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh có văn bản báo cáo kết quả thực hiện/ Tổng số sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh) x 3= 21/21x3* | *3* | Tổng số 21/21 đơn vị có báo cáo |
| A.2.2. Thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về PCTN. | 4 |  | 4 |  |
| *A.2.2.1. Ban hành kế hoạch* | *1* | *(Số lượng sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh ban hành kế hoạch tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về PCTN/ Tổng số sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh) =…..* | *1* | *-*Tổng số 21/21 đơn vị có báo cáo |
| *A.2.2.2. Kết quả thực hiện* | *3* | *(Số lượng sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh có văn bản báo cáo kết quả thực hiện / Tổng số sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh) x 3=….* | *3* | Tổng số 21/21 đơn vị có báo cáo |
| A.2.3. Thực hiện việc kiểm tra và theo dõi thi hành văn bản quy phạm pháp luật về PCTN | 1 | (Số lượng sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh có văn bản báo cáo kết quả thực hiện / Tổng số sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh)=…. | **1** | Tổng số 21/21 đơn vị có báo cáo |
| A.2.4. Việc tiếp công dân của Chủ tịch UBND cấp tỉnh theo quy định của Luật Tiếp công dân.  Theo quy định tại Khoản 5, Điều 12 Luật Tiếp công dân: *“5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trực tiếp tiếp công dân tại Trụ sở tiếp công dân cấp tỉnh ít nhất 01 ngày trong 01 tháng và thực hiện việc tiếp công dân đột xuất trong các trường hợp quy định tại**khoản 3 Điều 18 của Luật này”.* | 2 | (Số tháng tiếp công dân của Chủ tịch UBND cấp tỉnh/12 tháng) x 2 = 12/12/x2 | 2 | Đủ 12 thông báo/12tháng |
| A.2.5. Tiếp công dân của Chủ tịch UBND cấp huyện theo Luật Tiếp công dân  Theo quy định tại Khoản 5, Điều 13 Luật Tiếp công dân: *“5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trực tiếp tiếp công dân tại Trụ sở tiếp công dân cấp huyện ít nhất 02 ngày trong 01 tháng và thực hiện việc tiếp công dân đột xuất trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 18 của Luật này”.* | 1,5 | (Số lượng Chủ tịch UBND cấp huyện tiếp dân đầy đủ theo quy định tại Khoản 5, Điều 13 Luật Tiếp công dân/ Tổng số Chủ tịch UBND cấp huyện) x 1,5 =… | 0 | UBND các huyện, thành phố có thực hiện tiếp công dân định kỳ nhưng không đủ 24 thông báo kết quả tiếp công dân. |
| A.2.6. Tiếp công dân của Người đứng đầu Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Luật Tiếp công dân  Theo quy định tại Khoản 2, Điều 18 Luật Tiếp công dân, Người đứng đầu Cơ quan: *“2. Trực tiếp thực hiện việc tiếp công dân ít nhất 01 ngày trong 01 tháng tại địa điểm tiếp công dân của cơ quan mình”.* | 1,5 | (Số lượng Người đứng đầu Cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh tiếp dân đầy đủ theo quy định tại Khoản 2, Điều 18 Luật Tiếp công dân/ Tổng số Người đứng đầu Cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh) x 1,5 = 6/12x 1,5 = | 0,75 | Tổng số 6/12 đơn vị có đủ thông báo kết quả tiếp công dân 12 tháng: Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Nội vụ; Sở Y tế; Sở Tài chính; Thanh tra tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ. |
| A.2.7. Việc chỉ đạo của Chủ tịch UBND cấp tỉnh xử lý tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân về tham nhũng. | 1 | (Số vụ việc được Chủ tịch UBND tỉnh có văn bản chỉ đạo xử lý tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân về tham nhũng/ Tổng số các vụ việc công dân tố cáo, kiến nghị, phản ánh về tham nhũng gửi tới Chủ tịch UBND cấp tỉnh) =…. | 0 | - Liệt kê các văn bản của Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo giải quyết, xử lý tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân về tham nhũng; kiến nghị, đề nghị bảo vệ người tố cáo tham nhũng:……  - Liệt kê tổng số các vụ việc công dân tố cáo, kiến nghị, phản ánh về tham nhũng:….  - Liệt kê tổng số các vụ việc có kiến nghị, đề nghị bảo vệ người tố cáo tham nhũng:…  - Cung cấp báo cáo công tác PCTN của UBND tỉnh năm 2024 |
| **B. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA THAM NHŨNG** | **30** | **CÁCH TÍNH ĐIỂM** | **28,2423** |  |
| **B.1. Công tác phòng ngừa tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực Nhà nước** | **27** |  | **26,2423** | * Mất điểm ở 0,6 điểm kiểm soát xung đột lợi ích. * Tạm tính 0,8423 điểm do chưa có điểm công bố chỉ số PAR năm 2024 của Bộ Nội vụ. |
| B.1.1. Kết quả thực hiện công khai, minh bạch theo quy định của Luật PCTN 2018 trong một số lĩnh vực: | 6 |  | **6** |  |
| *B.1.1.1. Kết quả thực hiện công khai, minh bạch các thủ tục hành chính* | *1* | *(Số lượng sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh đã thực hiện công khai, minh bạch/ Tổng số sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh) x 1= 21/21 x1* | *1* | *Tổng số 21/21 đơn vị đã thực hiện.* |
| *B.1.1.2. Kết quả thực hiện công khai, minh bạch quy tắc ứng xử của người có chức vụ quyền hạn* | *1* | *(Số lượng sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh đã thực hiện công khai, minh bạch/ Tổng số sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh) x 1=… 21/21x1* | *1* | *Tổng số 21/21 đơn vị đã thực hiện.* |
| *B.1.1.3. Kết quả thực hiện công khai, minh bạch tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức* | *1* | *(Số lượng sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh đã thực hiện công khai, minh bạch/ Tổng số sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh) x 1=21/21x1* | *1* | *Tổng số 21/21 đơn vị đã thực hiện.* |
| *B.1.1.4. Kết quả thực hiện công khai, minh bạch về ngân sách Nhà nước* | *1* | *(Số lượng sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh đã thực hiện công khai, minh bạch/ Tổng số sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh) x 1=21/21x1* | *1* | *Tổng số 21/21 đơn vị đã thực hiện.* |
| *B.1.1.5. Kết quả thực hiện công khai, minh bạch về tài sản công* | *1* | *(Số lượng sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh đã thực hiện công khai, minh bạch/ Tổng số sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh) x 1=21/21x1* | *1* | *Tổng số 21/21 đơn vị đã thực hiện.* |
| *B.1.1.6. Kết quả thực hiện công khai, minh bạch về quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất* | *1* | *(Số lượng quận, huyện thuộc UBND cấp tỉnh đã thực hiện công khai, minh bạch/ Tổng số quận, huyện thuộc UBND cấp tỉnh) x 1=8/8x1* | *1* | *Tổng số 8/8 UBND các huyện, thành phố đã thực hiện.* |
| B.1.2. Kết quả thực hiện cải cách hành chính (PAR năm 2024) | 1 | Quy đổi từ điểm số cải cách hành chính do Bộ Nội vụ công bố (PAR index 2024).  (Điểm PAR của UBND cấp tỉnh năm 2024)/100  84,23/100 | 0,8423 | - Điểm số cải cách hành chính do Bộ Nội vụ công bố (PAR index 2024): đạt 84,23 điểm. |
| B.1.3. Kết quả thực hiện chuyển đổi số cấp tỉnh năm 2024 | 1 | (Số lượng sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh đã báo cáo kết quả thực hiện chuyển đổi số năm 2024/ Tổng số sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh) x 1= 21/21x1 | 1 | *Tổng số 21/21 đơn vị đã thực hiện.* |
| B.1.4. Kết quả thực hiện Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2021-2025 | 1 | - UBND tỉnh ban hành kế hoạch hoặc văn bản lồng ghép các nội dung thực hiện: 0,5 điểm.  - UBND tỉnh báo cáo kết quả thực hiện gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: 0,5 điểm | 1 | UBND tỉnh đã có kế hoạch và báo cáo |
| B.1.5. Kết quả thực hiện định mức, chế độ, tiêu chuẩn (ĐM, CĐ, TC) | 2 |  | **2** |  |
| *B.1.5.1. Việc ban hành văn bản để kiểm tra việc thực hiện ĐM, CĐ, TC trong nội bộ* | *1* | *(Số lượng sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh ban hành văn bản để kiểm tra việc thực hiện ĐM, CĐ, TC trong nội bộ/ Tổng số sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh) = 21/21* | 1 | *Tổng số 21/21 đơn vị đã thực hiện.* |
| *B.1.5.2. Kết quả thực hiện kiểm tra việc thực hiện ĐM, CĐ, TC trong nội bộ* | *1* | *(Số lượng sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh báo cáo kết quả kiểm tra việc thực hiện ĐM, CĐ, TC trong nội bộ/ Tổng số sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh) = 21/21* | 1 | *Tổng số 21/21 đơn vị đã thực hiện.* |
| B.1.6. Kết quả thực hiện kiểm soát xung đột lợi ích *(XĐLI)* | 3 |  | **2,4** |  |
| *B.1.6.1. Việc ban hành văn bản triển khai thực hiện rà soát XĐLI trong nội bộ* | *1* | *(Số lượng sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh ban hành văn bản triển khai thực hiện rà soát XĐLI trong nội bộ/ Tổng số sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh) = 21/21* | *1* | *Tổng số 21/21 đơn vị đã thực hiện.* |
| *B.1.6.2. Kết quả thực hiện rà soát XĐLI trong nội bộ* | *1* | *(Số lượng sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh báo cáo kết quả rà soát XĐLI trong nội bộ/ Tổng số sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh) = 21/21* | *1* | *Tổng số 21/21 đơn vị đã thực hiện.* |
| *B.1.6.3. Kết quả giải quyết XĐLI của cả tỉnh* | *1* | *- Giải quyết 1 vụ: Được tính 0,2 điểm*  *- Giải quyết 2 vụ: Được tính 0,4 điểm*  *- Giải quyết 3 vụ: Được tính 0,6 điểm*  *- Giải quyết 4 vụ: Được tính 0,8 điểm*  *- Giải quyết trên 5 vụ: Được tính 1,0 điểm* | *0,4* | * Tại Trường Mầm Non Bình Trung, huyện Chợ Đồn * Tại UBND xã Đại Sảo, huyện Chợ Đồn |
| B.1.7. Kết quả thực hiện chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức, viên chức | 2 |  | **2** |  |
| *B.1.7.1. Việc ban hành kế hoạch* | *1* | *(Số lượng sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh ban hành kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác/ Tổng số sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh) = 21/21* | *1* | *Tổng số 21/21 đơn vị đã thực hiện.* |
| *B.1.7.2. Kết quả thực hiện* | *1* | *(Số lượng sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh báo cáo kết quả chuyển đổi vị trí công tác/ Tổng số sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh) = 21/21* | *1* | *Tổng số 21/21 đơn vị đã thực hiện.* |
| B.1.8. Kết quả thực hiện quy tắc ứng xử | 1 | (Số lượng sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh báo cáo việc thực hiện quy tắc ứng xử/ Tổng số sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh) = 21/21 | **1** | *Tổng số 21/21 đơn vị đã thực hiện.* |
| B.1.9. Kết quả thực hiện kiểm soát tài sản, thu nhập (TSTN) | 5 |  | **5** |  |
| *B.1.9.1. Ban hành kế hoạch kê khai, công khai bản kê khai TSTN.* | *1* | *(Số lượng sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh ban hành kế hoạch kê khai, công khai bản kê khai TSTN/ Tổng số sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh) =21/21* | 1 | *Tổng số 21/21 đơn vị đã thực hiện.* |
| *B.1.9.2. Kết quả kê khai, công khai bản kê khai TSTN* | *1* | *(Số lượng sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh hoàn thành kê khai, công khai bản kê khai TSTN đúng quy định/ Tổng số sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh)=21/21* | 1 | *Tổng số 21/21 đơn vị đã thực hiện.* |
| *B.1.9.3. Việc ban hành, phê duyệt kế hoạch xác minh TSTN năm 2024* | *1* | *- UBND cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch xác minh TSTN năm 2024:0,5 điểm*  *- Thanh tra cấp tỉnh ban hành kế hoạch xác minh TSTN năm 2024:0,5 điểm* | 1 |  |
| *B.1.9.4. Kết quả xác minh TSTN năm 2024* | *2* | *(Số người được xác minh TSTN năm 2024 đã có kết luận/ Tổng số người được xác minh TSTN năm 2024)x 2,0=….* | 2 |  |
| B.1.10. Kết quả thực hiện Chỉ thị 10/TTg ngày 22/4/2019 của TTg CP Về việc tăng cường xử lý, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp trong giải quyết công việc (Chỉ thị 10) | 5 |  | **5** |  |
| *B.1.10.1. Kế hoạch thực hiện Chỉ thị 10* | *1* | *- Năm 2024, UBND tỉnh ban hành kế hoạch hoặc văn bản chỉ đạo thực hiện Chỉ thị 10: 1 điểm*  *- Không có kế hoạch, văn bản chỉ đạo thực hiện: 0 điểm* | 1 |  |
| *B.1.10.2. Việc tiếp nhận, xử lý kiến nghị, phản ánh về tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp trong giải quyết công việc* | *1* | *(Số vụ việc kiến nghị, phản ánh đã được xử lý/ Tổng số vụ việc kiến nghị, phản ánh đã tiếp nhận) = 5/5*  *Không có trường hợp xử lý: 0 điểm* | 1 | Đã tiếp nhận và giải quyết 10 đơn/05 vụ việc khiếu nại, tố cáo của công dân đối với viên chức Văn phòng Đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính. |
| *B.1.10.3. Kết quả xử lý vi phạm Chỉ thị 10* | *3* | *(Số người đã xử lý vi phạm Chỉ thị 10/ Tổng số người vi phạm) x 3 =5/5x3*  *Không có trường hợp xử lý: 0 điểm* | 3 | Đã xử lý không có trường hợp vi phạm |
| **B.2. Công tác phòng ngừa tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài Nhà nước** **tại địa phương** | 3 | Doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài Nhà nước tại địa phương gồm: (1) Công ty đại chúng, (2) tổ chức tín dụng và (3) tổ chức XH do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc phê duyệt điều lệ có huy động khoản đóng góp của Nhân dân để hoạt động từ thiện trên địa bàn tỉnh. | **2** | **Không có cuộc thanh tra, kiểm tra nào vào các doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước các công ty đại chúng.** |
| B.2.1. UBND cấp tỉnh ban hành văn bản hướng dẫn, đôn đốc, yêu cầu báo cáo kết quả thực hiện công tác phòng ngừa tham nhũng đối với doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài Nhà nước | 1 | - Năm 2024, UBND cấp tỉnh có văn bản hướng dẫn, đôn đốc, yêu cầu báo cáo kết quả thực hiện: 1,0 điểm  - Không có văn bản hướng dẫn, đôn đốc, yêu cầu báo cáo kết quả: 0 điểm | 1 | Liệt kê văn bản do UBND cấp tỉnh ban hành hướng dẫn, đôn đốc, yêu cầu báo cáo kết quả thực hiện công tác phòng ngừa tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài Nhà nước năm 2024:….. |
| B.2.2. Kết quả thực hiện pháp luật PCTN của doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài Nhà nước. | 2 | (Số doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài Nhà nước có văn bản báo cáo kết quả thực hiện công tác phòng ngừa tham nhũng trong nội bộ/ Tổng số doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài Nhà nước) x 2,0 = ...... | 1 | *Ghi chú: Tạm cho các cuộc thanh tra các doanh nghiệp xây dựng để tính điểm.* |
| **C. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC PHÁT HIỆN VÀ XỬ LÝ THAM NHŨNG** | **40** | **CÁCH TÍNH ĐIỂM** | **21** |  |
| **C.1. Việc phát hiện hành vi tham nhũng** | **12** |  | 9 |  |
| C.1.1. Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua kiểm tra, giám sát, thanh tra. | 3 | (Số cuộc kiểm tra phát hiện hành vi tham nhũng/ Tổng số cuộc kiểm tra thực hiện) + (Số cuộc giám sát phát hiện hành vi tham nhũng/ Tổng số cuộc giám sát thực hiện) + (Số cuộc thanh tra phát hiện hành vi tham nhũng/ Tổng số cuộc thanh tra thực hiện) =…. | 0 | Không có vụ nào phát hiện qua thanh tra, giám sát, kiểm tra |
| C.1.2. Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua phản ánh, tố cáo. | 2 | (Số vụ việc giải quyết tin phản ánh phát hiện hành vi tham nhũng/ Tổng số tin phản ánh trong toàn tỉnh) + (Số vụ việc giải quyết đơn tố cáo phát hiện hành vi tham nhũng/ Tổng số đơn tố cáo trong toàn tỉnh) = | 2 | (1) Vụ “Tham ô tài sản” và “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” xảy ra tại trường phổ thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở Cổ Linh, xã Cổ Linh, huyện Pác Nặm, tỉnh Bắc Kạn;  (2) Vụ “Tham ô tài sản” xảy ra tại Phường Xuất Hóa, thành phố Bắc Kạn;  (3) Vụ “Nhận hối lộ” xảy ra tại thôn Nà Kiêng, xã Khang Ninh, huyện Ba Bể;  (4) Vụ “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” xảy ra tại Điện lực huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn. |
| C.1.3. Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua điều tra năm 2024 | 7 | (Số vụ án tham nhũng được khởi tố điều tra/ Tổng số vụ việc tố giác, tin báo tội phạm, kiến nghị điều tra tham nhũng) x 7 = 11/11x7 | 7 | Số liệu cụ thể vụ án phát hiện hành vi tham nhũng qua điều tra do các cơ quan điều tra của tỉnh phát hiện trong năm 2024 |
| **C.2. Việc xử lý tham nhũng** | **20** |  | **12** |  |
| C.2.1. Kết quả xử lý kỷ luật đối với tổ chức, cá nhân do để xảy ra tham nhũng | 5 |  | 2 |  |
| *C.2.1.1. Kết quả xử lý kỷ luật đối với tổ chức do để xảy ra tham nhũng.* | 2,5 | *(Số tổ chức đã xử lý kỷ luật do để xảy ra tham nhũng/ Tổng số tổ chức để xảy ra tham nhũng) x 2,5 =….* | 0 | *- Liệt kê danh sách các tổ chức đã xử lý kỷ luật do để xảy ra tham nhũng.*  *- Liệt kê danh sách tổ chức để xảy ra tham nhũng.* |
| *C.2.1.2. Kết quả xử lý kỷ luật hành chính đối với cá nhân có hành vi tham nhũng* | 2,5 | *(Số người có hành vi tham nhũng đã xử lý kỷ luật hành chính/ Tổng số người có hành vi tham nhũng đã phát hiện) x 2,5=…* | 2 | *Có 5/11 vụ án chưa có Kết luận chưa xử lý* |
| C.2.2. Kết quả xử lý hình sự người có hành vi tham nhũng | 7,5 |  | 7,5 |  |
| *C.2.2.1. Kết quả xử lý qua điều tra* | *2,5* | *(Số người cơ quan điều tra đề nghị truy tố về hành vi tham nhũng/ Tổng số người bị cơ quan điều tra khởi tố trong các vụ án liên quan tham nhũng) x 2,5=…..* | 2,5 | *Số liệu cụ thể về kết quả thực hiện của các cơ quan điều tra, truy tố, xét xử trong năm 2024* |
| *C.2.2.2. Kết quả xử lý qua truy tố* | *2,5* | *(Số người do Viện kiểm sát truy tố về hành vi tham nhũng/ Tổng số người có hành vi tham nhũng bị cơ quan điều tra đề nghị truy tố về hành vi tham nhũng) x 2,5=….* | 2,5 |
| *C.2.2.3. Kết quả xử lý qua xét xử* | *2,5* | *(Số người do Tòa án kết án tội phạm tham nhũng/ Tổng số người do Viện kiểm sát truy tố về hành vi tham nhũng) x 2,5=….* | 2,5 |
| C.2.3. Kết quả xử lý trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ vào mức độ của vụ việc tham nhũng. | 7,5 |  | 2,5 | Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày có kết luận, báo cáo chính thức của cơ quan hoặc người có thẩm quyền về vụ việc, vụ án tham nhũng hoặc từ ngày bản án về tham nhũng có hiệu lực pháp luật, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp có trách nhiệm xem xét xử lý kỷ luật hoặc báo cáo để cấp có thẩm quyền xem xét xử lý kỷ luật đối với người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm trực tiếp hoặc trách nhiệm liên đới để xảy ra tham nhũng. |
| *C.2.3.1. Hình thức khiển trách*  *Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu*  *cơ quan, tổ chức, đơn vị* *để xảy ra vụ việc tham nhũng ít nghiêm trọng (là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng chưa đến mức bị xử lý hình sự hoặc bị xử lý hình sự bằng hình thức phạt tiền, phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù đến 03 năm)* | *2,5* | *(Số cơ quan đã xử lý khiển trách Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu/ Tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng ít nghiêm trọng trên địa bàn) x 2,5 =…*  *Không có trường hợp xử lý: 0 điểm.* | 0 | *- Liệt kê danh sách các cơ quan đã xử lý khiển trách Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu để xảy ra vụ việc tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị:…*  *- Liệt kê danh sách các cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng ít nghiêm trọng:…* |
| *C.2.3.2. Hình thức cảnh cáo*  *Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng nghiêm trọng (là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng bị xử lý bằng hình thức phạt tù từ trên 03 năm đến 07 năm)* | *2,5* | *(Số cơ quan đã xử lý cảnh cáo Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu/ Tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng nghiêm trọng trên địa bàn) x 2,5=…*  *Không có trường hợp xử lý: 0 điểm* | 0 | *- Liệt kê danh sách các cơ quan đã xử lý cảnh cáo Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu để xảy ra vụ việc tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị:…*  *- Liệt kê danh sách các cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng nghiêm trọng:…* |
| *C.2.3.3. Hình thức cách chức*  *Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng rất nghiêm trọng (là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng bị xử lý bằng hình thức phạt tù từ trên 07 năm đến 15 năm) hoặc đặc biệt nghiêm trọng (là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng bị xử lý bằng hình thức phạt tù từ trên 15 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình)* | *2,5* | *(Số cơ quan đã xử lý cách chức Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu/ Tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng trên địa bàn) x 2,5=….*  *Không có trường hợp xử lý: 0 điểm.* | 2,5 | *- Đã điều chỉnh tăng thêm 0,5 điểm* |
| **C.3. Kết quả xử lý hành vi khác vi phạm pháp luật về PCTN** | **8** |  | **0** |  |
| C.3.1. Kết quả xử lý vi phạm trong thực hiện công khai minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức đơn vị (Điều 81 Nghị định 59/2019/NĐ-CP) | 1 | (Số người đã xử lý vi phạm/ Tổng số người vi phạm) =….  Không có trường hợp xử lý: 0 điểm | 0 | - Liệt kê danh sách các cá nhân đã xử lý vi phạm trong thực hiện công khai minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức đơn vị.  - Liệt kê danh sách tổng số người vi phạm trong thực hiện công khai minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức đơn vị. |
| C.3.2. Kết quả xử lý vi phạm quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn (Điều 82 Nghị định 59/2019/NĐ-CP) | 1 | (Số người đã xử lý vi phạm/ Tổng số người vi phạm) =….  Không có trường hợp xử lý: 0 điểm | 0 | - Liệt kê danh sách các cá nhân đã xử lý vi phạm về chế độ, định mức, tiêu chuẩn.  - Liệt kê danh sách tổng số người vi phạm về chế độ, định mức, tiêu chuẩn. |
| C.3.3. Kết quả xử lý vi phạm quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị (Điều 83 Nghị định 59/2019/NĐ-CP) | 1 | (Số người đã xử lý vi phạm/ Tổng số người vi phạm) =….  Không có trường hợp xử lý: 0 điểm | 0 | - Liệt kê dánh sách các cá nhân đã xử lý vi phạm quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị .  - Liệt kê danh sách tổng số người vi phạm quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị . |
| C.3.4. Kết quả xử lý vi phạm quy định về xung đột lợi ích (Điều 84 – Nghị định 59/2019/NĐ-CP) | 1 | (Số người đã xử lý vi phạm/ Tổng số người vi phạm) =….  Không có trường hợp xử lý: 0 điểm | 0 | - Liệt kê danh sách các cá nhân đã xử lý vi phạm quy định về xung đột lợi ích.  - Liệt kê danh sách tổng số người vi phạm quy định về xung đột lợi ích. |
| C.3.5. Kết quả xử lý vi phạm quy định về chuyển đổi vị trí công tác | 1 | (Số người đã xử lý vi phạm/ Tổng số người vi phạm) =….  Không có trường hợp xử lý: 0 điểm | 0 | - Liệt kê danh sách các cá nhân đã xử lý vi phạm quy định về chuyển đổi vị trí công tác.  - Liệt kê danh sách tổng số người vi phạm quy định về chuyển đổi vị trí công tác. |
| C.3.6. Kết quả xử lý vi phạm quy định về báo cáo, xử lý báo cáo về hành vi tham nhũng (Điều 85 – Nghị định 59/2019/NĐ-CP) | 1 | (Số người đã xử lý vi phạm/ Tổng số người vi phạm) =….  Không có trường hợp xử lý: 0 điểm | 0 | - Liệt kê danh sách các cá nhân đã xử lý vi phạm quy định về báo cáo, xử lý báo cáo về hành vi tham nhũng.  - Liệt kê danh sách tổng số người vi phạm quy định về báo cáo, xử lý báo cáo về hành vi tham nhũng. |
| C.3.7. Kết quả xử lý hành vi vi phạm đối với người kê khai TSTN (Điều 20 – Nghị định 130/2020/NĐ-CP) | 1 | (Số người đã xử lý vi phạm/ Tổng số người vi phạm) =….  Không có trường hợp xử lý: 0 điểm | 0 | - Liệt kê danh sách các cá nhân đã xử lý hành vi vi phạm đối với người kê khai TSTN.  - Liệt kê danh sách tổng số người có hành vi vi phạm về kê khai TSTN. |
| C.3.8. Kết quả xử lý hành vi vi phạm khác trong kiểm soát TSTN (Điều 21 – Nghị định 130/2020/NĐ-CP) | 1 | (Số người đã xử lý vi phạm/ Tổng số người vi phạm) =….  Không có trường hợp xử lý: 0 điểm | 0 | - Liệt kê danh sách các cá nhân đã xử lý hành vi vi phạm khác trong kiểm soát TSTN.  - Liệt kê danh sách tổng số người có hành vi vi phạm khác trong kiểm soát TSTN. |
| **D. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC THU HỒI TIỀN, TÀI SẢN THAM NHŨNG** | **10** | **CÁCH TÍNH ĐIỂM** | **7** |  |
| **D.1. Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra, giải quyết đơn tố cáo, phản ánh** | **5** |  | **2** |  |
| D.1.1. Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra | 3 | (Số tiền, tài sản đã thu hồi qua công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra/ Tổng số tiền, tài sản tham nhũng phát hiện qua công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra) x 3 =…. | 0 | - Liệt kê số tiền, tài sản đã thu hồi qua công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra theo từng vụ việc:…..  - Tổng số tiền, tài sản tham nhũng phát hiện qua công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra:….. |
| D.1.2. Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác giải quyết đơn tố cáo, phản ánh | 2 | (Số tiền, tài sản đã thu hồi qua công tác giải quyết đơn tố cáo, phản ánh / Tổng số tiền, tài sản tham nhũng phát hiện qua công tác giải quyết đơn tố cáo, phản ánh) x 2 =…. | 2 | - Liệt kê số tiền, tài sản đã thu hồi qua công tác giải quyết đơn tố cáo, phản ánh theo từng vụ việc:…..  - Tổng số tiền, tài sản tham nhũng phát hiện qua công tác giải quyết đơn tố cáo, phản ánh:….. |
| **D.2. Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án** | **5** |  | **5** |  |
| D.2.1. Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác điều tra, truy tố, xét xử | 2,5 | (Số tiền, tài sản đã thu hồi qua công tác điều tra, truy tố, xét xử/ Tổng số tiền, tài sản tham nhũng phát hiện qua công tác điều tra, truy tố, xét xử) x 2,5 =…. | 2,5 | - Liệt kê số tiền, tài sản đã thu hồi qua công tác điều tra, truy tố, xét xử theo từng vụ việc:…..  - Tổng số tiền, tài sản tham nhũng phát hiện qua công tác điều tra, truy tố, xét xử:….. |
| D.2.2. Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác thi hành án | 2,5 | (Số tiền, tài sản đã thu hồi qua công tác thi hành án/ Tổng số tiền, tài sản tham nhũng phải thu hồi theo bản án) x 2,5 =…. | 2,5 | - Liệt kê số tiền, tài sản đã thu hồi qua công tác theo từng vụ việc:…..  - Tổng số tiền, tài sản tham nhũng tham nhũng phải thu hồi theo từng bản án:….. |
| **Đ. TRỪ ĐIỂM CÔNG TÁC PCTN 2024** | **-10** |  |  |  |
| TĐ.1. Việc chậm nộp báo cáo tự đánh giá công tác PCTN năm 2024 | - 2 | UBND cấp tỉnh chậm nộp báo cáo tự đánh giá công tác PCTN và tài liệu minh chứng:  - Nộp Báo cáo tự đánh nhưng chậm nộp tài liệu minh chứng: - 1,0 điểm  - Chậm nộp Báo cáo tự đánh giá và tài liệu minh chứng : - 2,0 điểm |  |  |
| TĐ.2. Năm 2024, Tổ chức cấp tỉnh bị xử lý kỷ luật do tham nhũng, tiêu cực | - 4 | Năm 2024, Tổ chức đảng cấp tỉnh (Ban thường vụ tỉnh ủy, Ban cán sự đảng UBND tỉnh) bị xử lý kỷ luật do tham nhũng, tiêu cực:  - Mức cảnh cáo: - 4,0 điểm  - Mức khiển trách: - 3,0 điểm  *(Tỉnh có Tổ chức bị xử lý kỷ luật ở các mức khác nhau, thì trừ điểm ở mức cao nhất).* |  | Liệt kê các Tổ chức đảng cấp tỉnh bị xử lý kỷ luật do tham nhũng, tiêu cực trong năm 2024:  - Mức cảnh cáo:.........  - Mức khiển trách:...... |
| TĐ.3. Năm 2024, Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cấp tỉnh bị xử lý do tham nhũng, tiêu cực | - 4 | Năm 2024, Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cấp tỉnh (bí thư, phó bí thư; chủ tịch, phó chủ tịch) bị xử lý do tham nhũng, tiêu cực:  - Mức 1: Có trường hợp bị xử lý hình sự hoặc khai trừ: - 4,0 điểm  - Mức 2: Có trường hợp bị xử lý cách chức: -3,0 điểm  - Mức 3: Có trường hợp bị xử lý cảnh cáo: -2,0 điểm  - Mức 4: Có trường hợp bị xử lý khiển trách: -1,0 điểm  *(Tỉnh có nhiều trường hợp bị xử lý ở các mức khác nhau, thì trừ điểm ở mức cao nhất).* |  | Liệt kê Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cấp tỉnh (bí thư, phó bí thư; chủ tịch, phó chủ tịch) bị xử lý do tham nhũng, tiêu cực trong năm 2024:  - Mức 1: (bị xử lý hình sự hoặc khai trừ): .......  - Mức 2: (bị xử lý cách chức): .......  - Mức 3: (bị xử lý cảnh cáo): .......  - Mức 4: (bị xử lý khiển trách): ........ |